

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 397/2025/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 19/5/2025

V/v : Tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đoàn Văn Rỹ
- Bà Lại Thị Đắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 03 năm 2025, về tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A; Sinh năm 1955;
Nơi cư trú: Số H đường H, phường H, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bị đơn:* Ông Nguyễn Viết G; Sinh năm 1954;
Nơi cư trú: Số H đường H, phường H, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;
(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn Nguyễn Thị A trình bày:

Bà A và ông Nguyễn Viết G xây dựng gia đình vào năm 1982 nhưng thời điểm đó cả hai không tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống, có 02 con chung:

+ Nguyễn Viết V, sinh ngày 15/11/1982;

+ Nguyễn Viết L, sinh ngày 17/03/1988.

Trong thời gian chung sống, giữa cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông G nhiều lần đề nghị ly hôn nhưng vì các con còn nhỏ nên cả hai vẫn tiếp tục chung sống đến nay, tuy vẫn sống cùng nhau như vợ chồng nhưng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vì vậy, bà A và ông G đã quyết định sống ly thân nhiều năm.

Nhận thấy, mối quan hệ giữa bà A và ông G không thể tiến đến quan hệ hôn nhân và không thể tiếp tục sống chung với nhau như vợ chồng được nữa, bà A nộp đơn đến Tòa án để yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa chấp thuận không công nhận mối quan hệ giữa bà *Nguyễn Thị A* và ông Nguyễn Viết G là vợ chồng.

- Về con chung và quyền nuôi con: Trong quá trình chung sống, bà A xác định giữa bà A và ông G có 02 người con chung tên Nguyễn Viết V (giới tính nam, sinh ngày 15/11/1982) và Nguyễn Viết L (giới tính nam, sinh ngày 17/03/1988). Các con đều đã thành niên nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà A tự xác định trong thời gian sống chung như vợ chồng, giữa bà A và ông G không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Viết G đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi được lời khai, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử, Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định của pháp luật, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Viết G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Ông G đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập dự phiên tòa xét xử đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông G theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị A có đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A thì đây là vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn – ông Nguyễn Viết G có cư trú tại Quận H, nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Viết G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 trên cơ sở tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý”*. Vì vậy, quan hệ giữa bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Viết G không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Căn cứ lời trình bày của bà A cho thấy, quá trình chung sống giữa bà A và ông G đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm, lối sống, ông G đã nhiều lần đề nghị ly hôn và cả hai đã không còn tình cảm với nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập nhiều lần đối với ông G đến Tòa để tạo điều kiện cho hai bên hòa giải nhưng ông G vẫn vắng mặt và cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử, điều này thể hiện ông G không còn quan tâm đến mối quan hệ giữa bà A và ông G. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Viết G là vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về việc nuôi con chung: bà A xác định giữa bà A và ông G có hai con chung tên: Nguyễn Viết V, sinh ngày 15/11/1982 và Nguyễn Viết L, sinh ngày 17/03/1988.

Các con đều đã thành niên, đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: bà A tự xác định trong thời gian sống chung như vợ chồng, giữa bà A và ông G không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của ông G về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1955 thuộc trường hợp người cao tuổi, khi nộp đơn khởi kiện bà A đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, trước khi đưa vụ án ra xét xử, bà A cũng đã có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà A đủ điều kiện miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn án phí nên không phát sinh tiền tạm ứng án phí và án phí

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 9; Điều 14, 15, 16 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13;

- điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A .

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Viết G.

2. Về con chung: bà A và ông G có hai con tên:

+ Nguyễn Viết V, sinh ngày 15/11/1982 và

+ Nguyễn Việt L, sinh ngày 17/03/1988.

Các con đều đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị A đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên không phát sinh tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: bà A và ông G có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- VKSND Q.8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Duy Minh Chính